

TỔNG CỤC TIÊU
CHUẨN ĐO LƯỜNG
CHẤT LƯỢNG
Số: 103-QĐ/TĐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 1991

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành "Danh mục phương tiện đo phải được kiểm định Nhà nước"

TỔNG CỤC TRƯỞNG

TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN - ĐO LƯỜNG - CHẤT LƯỢNG

Căn cứ Điều 13, 15, 18 Pháp lệnh đo lường ngày 6-7-1990;

*Căn cứ Nghị định số 115-HĐBT ngày 13-4-1991 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thi hành
Pháp lệnh đo lường;*

*Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng
quy định trong Nghị định số 22/HĐBT ngày 8-2-1984 của Hội đồng Bộ trưởng;
Theo đề nghị của ông Giám đốc Trung tâm Đo lường,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Nay ban hành kèm theo Quyết định này:

"Danh mục phương tiện đo phải được kiểm định Nhà nước".

Điều 2: Mọi tổ chức, cá nhân sử dụng, sản xuất, sửa chữa, nhập khẩu phương tiện đo đều phải theo đúng các quy định này trong việc thực hiện trách nhiệm kiểm định Nhà nước đối với phương tiện đo.

Điều 3: Trung tâm Đo lường, cơ quan quản lý Nhà nước về đo lường các cấp chịu trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc và kiểm tra việc thi hành Quyết định này.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Bãi bỏ các quy định trước đây trái với danh mục này.

DANH MỤC

PHƯƠNG TIỆN ĐO PHẢI ĐƯỢC KIỂM ĐỊNH NHÀ NƯỚC

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 103-TĐC/QĐ ngày 20-7-1991
của Tổng cục Trưởng Tổng cục Tiêu Chuẩn - Đo lường - Chất lượng)*

I. Phương tiện đo liên quan đến việc xác định lượng hàng hoá khi mua bán, giao nhận; đến việc bảo đảm an toàn lao động, bảo vệ sức khoẻ và môi trường.

Thứ tự	Tên phương tiện đo	Đặc trưng kỹ thuật	Chu kỳ kiểm định (năm) theo mục đích sử dụng	
			Mua bán giao nhận	Đảm bảo an toàn lao động, bảo vệ sức khỏe và môi trường
1	2	3	4	5
1	Các loại thước đo độ dài thương nghiệp		Kiểm định ban đầu	
2	Các loại cân dùng để đo khối lượng (theo TCVN 4988-89)	Cấp 2 (II) và cao hơn cấp 3 (III)	2 1 1	2 2
	-Riêng cân treo phạm vi đo (PVD) đến 50 kg	cấp 4 (IV)	Kiểm định ban đầu (KĐBĐ)	
3	Các loại quả cân (theo TCVN 4535-88)	cấp 2 và cao hơn cấp 3 và cấp 4	2 1	2 2
4	Các loại dụng cụ đo dung tích thông dụng bằng kim loại, nhựa:			
	-PVD: (0á 20)1	$d = \pm (0,5 \pm 1)\%$	KĐBĐ	
	-PVD(trên 20á 100)1	$d = \pm (0,5 \pm 1)\%$	1	
5	Máy đo định lượng chất	$d = \pm 0,5\%$	1	

	lỏng (rượu, bia, nước giải khát, xăng dầu...)			
6	a) Đồng hồ đo nước			
	j -(13á 20) mm và j - (25 á 300) mm	$d = \pm (2\text{á } 5)\%$	2	
	b) Đồng hồ đo xăng dầu j - (25 á 200) mm	$d = \pm (0,5\text{á } 2)\%$	1	
7	Cột đo xăng dầu	$d = \pm 0,5 \%$	1	
8	Bể đong cố định không phải hình trụ (0,5á 50) m ³	$d = \pm (0,5\text{á } 1)\%$	2	
9	Bể đong hình trụ nằm ngang (5á 100) m ³	$d = \pm 0,5\%$	2	
10	Bể đong hình trụ thẳng đứng (400á 20.000)m ³	$d = \pm 0,5\%$	5	
11	Xi téc ô tô giao nhận vận chuyển xăng dầu đến 25.000L	$d = \pm 0,5\%$	1	
12	Xà lan giao nhận,vận chuyển xăng dầu (5á 1500) m ³	$d = \pm (0,5\text{á } 1)\%$	1	
13	Lưu lượng kế chênh áp đo chất lỏng j ³ 25 mm	$d = \pm (2\text{á } 5)\%$	2	
14	Lưu lượng kế chênh áp đo khí đốt thiên nhiên j ³ 50 mm	$d = \pm (3\text{á } 5)\%$	2	
15	Dụng cụ dung tích thí	$d = \pm (0,1\text{á } 1)\%$	5	KĐBĐ